

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và
các công ty con**

Báo cáo tài chính quý cho kỳ
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 20 tháng 08 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 20 tháng 8 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

Hội đồng Quản trị

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang
Ông Hồ Hùng Anh
Bà Nguyễn Hoàng Yên
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Lars Kjaer
Ông Dominic Edward Salter Price

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (từ ngày 25
tháng 4 năm 2014)

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9.320.040	11.198.630	4.755.689	12.352.670
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	2.897.335	5.698.563	126.021	1.379.279
Tiền	111		301.793	203.577	14.121	11.831
Các khoản tương đương tiền	112		2.595.542	5.494.986	111.900	1.367.448
Đầu tư ngắn hạn	120	10	2.762.876	3.287.000	265.780	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4	1.516.985	975.138	4.257.839	10.893.087
Phải thu khách hàng	131		849.642	351.434	55.388	-
Trả trước cho người bán	132		396.850	360.236	136.474	139.141
Phải thu khác	135		272.582	265.252	4.065.977	10.753.946
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.089)	(1.784)	-	-
Hàng tồn kho	140	5	1.779.454	1.070.334	-	-
Hàng tồn kho	141		1.789.533	1.091.073	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.079)	(20.739)	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		363.390	167.595	106.049	80.304
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		55.756	28.718	2.196	489
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		233.633	100.506	49.298	46.866
Thuế và các khoản khác phải thu						
Nhà nước	154		30.143	-	20.659	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		43.858	38.371	33.896	32.949

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		37.342.268	35.303.511	18.423.324	19.375.093
Các khoản phải thu dài hạn	210	4	1.958	450.183	3.972.986	2.875.015
Phải thu dài hạn khác	218		1.958	450.183	3.972.986	2.875.015
Tài sản cố định	220		22.236.147	23.121.361	10.914	81.122
Tài sản cố định hữu hình	221	6	17.924.665	1.731.429	8.386	68.036
<i>Nguyên giá</i>	222		19.225.750	2.457.614	20.759	92.565
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.301.085)	(726.185)	(12.373)	(24.529)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	7	48.232	58.327	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300	67.300	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(19.068)	(8.973)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	8	1.801.501	1.288.672	2.528	3.065
<i>Nguyên giá</i>	228		2.266.495	1.597.069	4.508	4.214
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(464.994)	(308.397)	(1.980)	(1.149)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	2.461.749	20.042.933	-	10.021
Đầu tư dài hạn	250	10	11.235.575	10.761.467	14.386.834	16.355.220
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	5.454.410	7.422.796
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.087.925	10.757.867	8.932.424	8.932.424
Đầu tư dài hạn khác	258		147.650	3.600	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.868.588	970.500	52.590	63.736
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.782.698	403.353	43.209	53.311
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		172.315	87.572	-	-
Tài sản dài hạn khác	268		70.789	42.456	9.381	10.425
Lợi thế thương mại	269	12	842.786	437.119	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		46.662.308	46.502.141	23.179.013	31.727.763

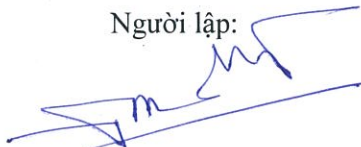
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		24.602.383	23.240.644	5.907.084	17.472.541
Nợ ngắn hạn	310		7.026.002	9.783.892	370.183	3.684.322
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	3.342.801	6.635.910	188.100	2.311.300
Phải trả người bán	312		1.254.947	942.375	267	9.286
Người mua trả tiền trước	313		60.815	22.163	-	-
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	14	366.146	483.421	7	386
Phải trả nhân viên	315		52.971	20.387	-	-
Chi phí phải trả	316	15	1.786.827	1.578.366	144.876	479.911
Phải trả khác	319	16	161.495	101.270	36.933	883.439
Vay và nợ dài hạn	330		17.576.381	13.456.752	5.536.901	13.788.219
Nợ dài hạn khác	333	16	202.898	234.688	75.141	1.812.997
Vay và nợ dài hạn	334	17	16.112.553	12.067.096	5.461.760	11.975.222
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.258.228	1.151.716	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		2.702	3.252	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		14.331.170	14.432.969	17.271.929	14.255.222
Vốn chủ sở hữu	410	18	14.331.170	14.432.969	17.271.929	14.255.222
Vốn cổ phần	411	19	7.358.081	7.349.113	7.358.081	7.349.113
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	9.631.164	9.601.627	9.631.164	9.601.627
Vốn khác của chủ sở hữu	413	20	97.703	97.703	97.703	97.703
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(43.098)	-	-
Vốn khác	418		(8.795.278)	(8.929.770)	(1.586.675)	(1.586.675)
Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.039.500	6.357.394	1.771.656	(1.206.546)
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		7.728.755	8.828.528	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		46.662.308	46.502.141	23.179.013	31.727.763

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Ngày 14 tháng 11 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Mẫu B 02 – DN

Tập đoàn

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/7/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND
Tổng doanh thu	01	21	4.056.217	3.274.033	10.999.453	7.628.973
Các khoản giảm trừ	02	21	62.296	39.019	166.579	123.880
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	10	21	3.993.921	3.235.014	10.832.874	7.505.093
Giá vốn hàng bán	11	22	2.362.782	1.840.616	6.574.017	4.492.075
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	20		1.631.139	1.394.398	4.258.857	3.013.018
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	80.324	92.349	352.791	319.466
Chi phí tài chính	22	24	404.682	121.927	1.286.445	278.848
Chi phí bán hàng	24		641.790	591.193	1.981.693	1.323.238
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		258.302	216.852	764.158	609.320
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		406.689	556.775	579.352	1.121.078
Thu nhập khác	31	25	32.559	23.471	129.211	147.146
Chi phí khác	32	26	44.828	25.428	119.328	59.173
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(12.269)	(1.957)	9.883	87.973
Lợi nhuận/(lỗ) từ các công ty liên kết, liên doanh	41	27	(48.552)	(62.097)	(7.058)	(135.050)
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)	50		345.868	492.721	582.177	1.074.001
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		42.237	229.735	371.725	526.032
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		70.919	(45.675)	21.762	(62.178)
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		232.712	308.661	188.690	610.147

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

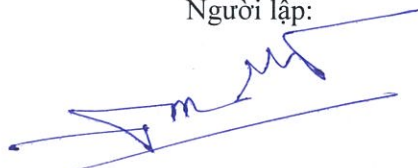
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN

Tập đoàn

Mã Thuyết số minh	Từ 1/7/2014	Từ 1/7/2013	Từ 1/1/2014	Từ 1/1/2013	
	đến 30/9/2014 Triệu VND	đến 30/9/2013 Triệu VND	đến 30/9/2014 Triệu VND	đến 30/9/2013 Triệu VND	
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60	232.712	308.661	188.690	610.147
Phân bổ cho:					
Cổ đông thiểu số	61	204.688	194.013	493.996	359.022
Chủ sở hữu của Công ty	62	28.024	114.648	(305.306)	251.125
Lãi trên cổ phiếu					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng VND	70 28	38	161	(409)	353

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Ngày 14 tháng 11 năm 2014

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014
(tiếp theo)

Tập đoàn	Mã số	Giá định⁽¹⁾			
		Từ 1/7/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/7/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND
Tổng doanh thu	01	4.056.217	3.274.033	10.999.453	7.628.973
Các khoản giảm trừ	02	62.296	39.019	166.579	123.880
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	3.993.921	3.235.014	10.832.874	7.505.093
Giá vốn hàng bán	11	2.265.128	1.840.616	6.447.662	4.492.075
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	1.728.793	1.394.398	4.385.212	3.013.018
Doanh thu hoạt động tài chính	21	80.324	92.349	352.791	319.466
Chi phí tài chính	22	409.485	121.927	1.231.763	278.848
Chi phí bán hàng	24	641.790	591.193	1.981.693	1.323.238
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	294.202	165.000	596.341	461.413
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	463.640	608.627	928.206	1.268.985
Thu nhập khác	31	32.559	23.471	129.211	147.146
Chi phí khác	32	39.582	25.428	114.082	59.173
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40	(7.023)	(1.957)	15.129	87.973
Lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh	41	117.274	103.730	490.422	367.167
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)	50	573.891	710.400	1.433.757	1.724.125
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	42.237	229.735	371.725	526.032
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	74.747	(42.054)	47.420	(51.812)
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60	456.907	522.719	1.014.612	1.249.905

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014
(tiếp theo)

Tập đoàn	Mã số	Giá định ⁽¹⁾			
		Từ 1/7/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/7/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60	456.907	522.719	1.014.612	1.249.905
Phân bổ cho:					
Cổ đông thiểu số	61	232.332	213.803	621.162	410.923
Chủ sở hữu của Công ty	62	224.575	308.916	393.450	838.982
Lãi trên cổ phiếu					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng VND	70	301	435	527	1.180

(1)

- a) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại từ việc tái chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng Techcombank cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 và 2013.
- b) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá mua từ thương vụ mua lại Công ty cổ phần Vinacafe Biên Hòa cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 và 2013.
- c) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá mua từ thương vụ mua lại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 và 2013.
- d) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá mua từ thương vụ mua lại Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 và 2013.
- e) Cộng lại khoản phân bổ giá mua từ thương vụ mua lại Công ty Cổ phần Kronfa cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.
- f) Cộng lại khoản phân bổ giá mua từ thương vụ mua lại Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.
- g) Cộng lại khoản phân bổ giá mua từ thương vụ mua lại Công ty TNHH Một Thành Viên Lamka cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.
- h) Cộng lại chi phí bất thường, đột biến phát sinh của giai đoạn hoạt động ban đầu và tái cấp vốn trong ngành hàng tài nguyên cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

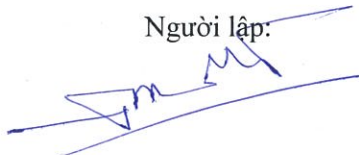
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN

Công ty

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/7/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND
Tổng doanh thu	01	21	-	-	-	-
Các khoản giảm trừ	02	21	-	-	-	-
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	10	21	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	11	22	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	20		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	158.745	301.978	3.811.286	900.629
Chi phí tài chính	22	24	176.747	468.243	750.397	1.207.691
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.797	57.789	89.675	169.566
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(37.799)	(224.054)	2.971.214	(476.628)
Thu nhập khác	31	25	42	589	67.907	73.312
Chi phí khác	32	26	-	-	60.919	-
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		42	589	6.988	73.312
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(37.757)	(223.465)	2.978.202	(403.316)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần (60 = 50 - 51 - 52)	60		(37.757)	(223.465)	2.978.202	(403.316)

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Eric

Ngày 14 tháng 11 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		582.177	1.074.001	2.978.202	(403.316)
Điều chỉnh cho						
Khấu hao và phân bổ	02		1.101.083	373.206	27.822	22.297
Các khoản dự phòng	03		31.435	10.948	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		32.958	(8.595)	(676)	-
Lỗi từ thanh lý, xóa sổ tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	05		11.743	7.386	1.433	-
Thu nhập lãi tiền gửi và duy trì hạn mức vay	05		(314.051)	(258.559)	(3.810.603)	(892.649)
Chi phí lãi vay và duy trì hạn mức vay	06		1.086.860	217.128	746.896	1.190.316
(Lợi nhuận)/lỗ từ các công ty liên kết, liên doanh	07		7.058	135.050	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		2.539.263	1.550.565	(56.926)	(83.352)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(1.163.508)	(400.549)	(10.430)	(235.792)
Biến động hàng tồn kho	10		(709.452)	(610.355)	-	-
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		277.984	53.841	(125.435)	(21.538)
			944.287	593.502	(192.791)	(340.682)
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.432.767)	(1.153.379)	(718.688)	(484.817)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(500.026)	(655.679)	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(55.285)	(25.308)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(1.043.791)	(1.240.864)	(911.479)	(825.499)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.361.350)	(3.258.112)	(8.428)	(15.297)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		2.159	1.557	-	-
Tiền chi cho công ty con vay	23		-	-	(1.778.985)	(1.317.068)
Tiền chi cho bên thứ ba vay	23		(235.799)	-	-	-
Tiền thu hồi các khoản vay từ các công ty con	23		-	-	606.777	930.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		(19.601.972)	(34.443.235)	(265.780)	-
Tiền gửi có kỳ hạn nhận được	24		19.982.046	35.314.235	-	68.000
Tiền thuận chi cho việc mua lại công ty con	26		57.987	(429.139)	-	-
Tiền đầu tư vào công ty con	26		(440.447)	(207.463)	-	(1.881.404)
Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con	26		-	1.061.861	-	-
Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức	27		470.774	418.802	557.735	32.090
Lưu chuyển tiền thuận từ các hoạt động đầu tư	30		(1.126.602)	(1.541.494)	(888.681)	(2.183.679)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới	31		-	178.608	-	178.608
Tiền thu từ góp vốn của cổ đông thiểu số vào các công ty con	31		119.620	8.420.581	-	-
Tiền chi mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu	31		-	(3.490.092)	-	(3.490.092)
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33		15.360.631	3.223.529	735.000	6.610.000
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng và các đơn vị khác	34		(14.607.437)	(4.828.758)	(188.100)	-
Tiền chi trả cho chi phí đi vay	34		(170.211)	(306.235)	-	(44.000)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông thiểu số của một công ty con	36		(1.335.151)	(14.926)	-	-
Tiền thuần thu từ các hoạt động tài chính	40		(632.548)	3.182.707	546.900	3.254.516
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.802.941)	400.349	(1.253.260)	245.338
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		5.698.563	5.718.717	1.379.279	2.160.026
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		1.713	(3.773)	2	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3	2.897.335	6.115.293	126.021	2.405.364

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

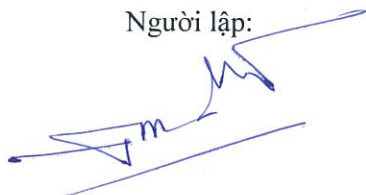
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH PHI TIỀN TỆ

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND
Bán cổ phần sở hữu trong công ty con cho công ty con khác	-	-	3.591.682	-
Chuyển đổi khoản vay phải thu từ công ty con với khoản vay phải trả của công ty con khác	-	-	10.540.923	-
Chuyển đổi khoản vay phải trả cho công ty con với cổ tức nhận được từ các công ty con	-	-	1.435.702	-
Chuyển đổi khoản vay phải trả liên quan đến mua công ty con với cổ tức nhận được từ công ty con	-	-	1.246.495	-
Chuyển lãi vay thành khoản vay	-	2.616.426	-	-
Chi phí vay vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	865.827	-	-
Khấu hao và phân bổ được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	32.340	-	-

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Ngày 14 tháng 11 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Mẫu B 09 – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con được mô tả như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
		30/9/2014	31/12/2013
Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lamka	Kinh doanh bia và nước giải khát	100%	-
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Phú Yên	Sản xuất bia và nước giải khát	99,99%	-
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San	Kinh doanh và phân phối	77,3%	74,2%
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Ma San	Kinh doanh Thực phẩm	77,3%	74,2%
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Ma San	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	77,3%	74,2%
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Sản xuất nước chấm	77,3%	74,2%
Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD	Sản xuất mì ăn liền	77,3%	74,2%
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Sản xuất nước chấm	73,1%	70,1%
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Minh Việt	Sản xuất bao bì	77,3%	74,2%
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Sản xuất đồ uống	41,1%	39,5%
Công ty Cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo	Sản xuất đồ uống	49,1%	47,1%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	Mẫu B 09 – DN	
		Phần trăm lợi ích kinh tế tại 30/9/2014	31/12/2013
Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha	Sản xuất đồ uống	49,1%	47,1%
Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage	Kinh doanh và sản xuất nước giải khát	77,3%	-
Công ty TNHH Một thành viên Masan ĐN	Sản xuất nước chấm, mì ăn liền và nước giải khát	77,3%	-
Công ty Cổ phần Ma San Agri	Tư vấn quản lý	51%	37,9%
Công ty Cổ Phần Tâm Nhìn Ma San	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San	Tư vấn quản lý	74,1%	75,9%
Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên	Tư vấn quản lý	74,1%	75,9%
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	Tư vấn quản lý	74,1%	75,9%
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo	Khai thác và chế biến quặng	74,1%	75,9%

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh phần trăm thực tế các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(ii) Cơ sở hợp nhất

Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 Chuẩn mực chung và Chuẩn mực kế toán số 21 Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giá định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(iii) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Các công ty liên kết, liên doanh (các đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Việc mua lợi ích của cổ đông thiểu số sau khi kiểm soát hoặc chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

(b) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi các chênh lệch này liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của công ty con, khi đó các khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng, các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện có liên quan được kết chuyển toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bằng hình thức tiền gửi có kỳ hạn và công cụ nợ; khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất; và các khoản đầu tư vào tất cả các công cụ vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính riêng được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và cấu trúc	5-25 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3-5 năm
▪ tài nguyên mỏ	16 năm
▪ thiết bị văn phòng	3-6 năm
▪ máy móc và thiết bị	3-12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3-6 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 47 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng bốn đến năm năm.

(iii) Thương hiệu

Nguyên giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm đến 20 năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 - 19 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn thành việc phát triển, thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(iii) Công cụ, dụng cụ và trực in

Công cụ, dụng cụ và trực in được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ sáu tháng đến hai năm.

(iv) Chi phí vay

Chi phí hình thành khoản cho vay liên quan đến các khoản vay dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian vay.

(v) Phí nâng cấp trang web

Phí nâng cấp trang web được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) *Vốn khác*

Biến động vốn chủ sở hữu do việc hợp nhất kinh doanh, lãi/lỗ từ việc mua lại công cụ vốn chủ sở hữu và việc mua lại/thanh lý lợi ích cổ đông thiểu số được ghi nhận trong vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(q) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(r) Doanh thu tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản cố định sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản cố định này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/9/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>30/9/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt	2.200	3.367	124	470
Tiền gửi ngân hàng	299.593	200.210	13.997	11.361
Các khoản tương đương tiền	2.595.542	5.494.986	111.900	1.367.448
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.897.335	5.698.563	126.021	1.379.279

4. Các khoản phải thu

Phải thu khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/9/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>30/9/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan	214.661	142.244	4.053.917	10.734.312
Lãi trích trước phải thu	14.691	51.906	513	1.250
Thuế giá trị gia tăng của nhà thầu nước ngoài	-	11.947	-	6.837
Các dịch vụ phải thu	11.547	11.547	11.547	11.547
Phải thu khác	31.683	47.608	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	272.582	265.252	4.065.977	10.753.946
 Các khoản phải thu dài hạn khác				
Lãi phải thu dài hạn	1.958	25.395	-	-
Phải thu dài hạn khác	-	424.788	-	-
Các khoản phải thu dài hạn khác từ các công ty liên quan	-	-	3.972.986	2.875.015
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.958	450.183	3.972.986	2.875.015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Phải thu khác từ các công ty liên quan bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/9/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>30/9/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Phải thu từ Công ty Cổ phần Ma San – công ty mẹ				
Phi thương mại – ngắn hạn	142.244	142.244	142.244	142.244
Phải thu từ các công ty liên quan khác				
Phi thương mại – ngắn hạn	72.417	-	3.911.673	10.592.068
Phi thương mại – dài hạn	-	-	3.972.986	2.875.015

Phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Ma San không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều kiện hợp đồng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, các khoản phải thu ngắn hạn – phi thương mại từ các công ty liên quan khác của Công ty bao gồm:

- Phí duy trì hạn mức vay với lãi suất 15% một năm với số tiền là 956.529 triệu VND đối với hạn mức vay không có đảm bảo cho các công ty con với số tiền là 108 triệu USD, chưa được giải ngân. Phí duy trì hạn mức vay này được trả trong năm 2015;
- Một hợp đồng cấp vốn không được đảm bảo giữa Công ty và công ty con có số vốn gốc là 487.500 triệu VND. Khoản vay này không chịu lãi và được trả vào ngày đáo hạn trong năm 2015;
- Số tiền 2.182.100 triệu VND là khoản gốc vay 1.962.320 triệu VND và khoản lãi phải thu 219.780 triệu VND, đáo hạn trong năm 2015 và chịu lãi suất 12% một năm;
- Số tiền 226.777 triệu VND là khoản gốc vay 210 tỷ VND và khoản lãi phải thu 16.777 triệu VND, đáo hạn trong năm 2015 và chịu lãi suất 10% một năm;
- Số tiền 24.329 triệu VND là khoản lãi phải thu, đáo hạn trong năm 2015, cho khoản vay 620 tỷ VND cho vay trong năm 2013 đã được hoàn trả trong năm 2013; và
- Khoản phải thu phi thương mại ngắn hạn còn lại từ các công ty liên quan khác với số tiền là 34.438 triệu VND không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều khoản của hợp đồng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, các khoản phải thu dài hạn – phi thương mại từ các công ty liên quan khác của Công ty không được đảm bảo và phải thu theo điều khoản của hợp đồng, bao gồm:

- Phí duy trì hạn mức vay với lãi suất 4,25% đến 15% một năm đến ngày 28 tháng 2 năm 2014 với số tiền là 1.177.961 triệu VND đối với hạn mức vay không có đảm bảo cho các công ty con với số tiền là 110 triệu USD và 2.095 tỷ VND, chưa được giải ngân. Và 223.430 triệu VND liên quan đến khoản gốc vay và lãi phải thu. Phí duy trì hạn mức vay này được trả trong năm 2015 và 2016;
- 311.086 triệu VND liên quan đến lãi phải thu, đáo hạn trong năm 2019, từ khoản vay 2.000 tỷ VND cấp cho một công ty con trong năm 2011 mà khoản vay này đã được hoàn trả trong năm 2012;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

- c) 80.894 triệu VND liên quan khoản gốc vay và tiền lãi phải thu, được trả trong năm 2016;
- d) 6.869 triệu VND là khoản gốc vay 6.665 triệu VND và khoản lãi phải thu 204 triệu VND, đáo hạn trong năm 2019 và chịu lãi suất 12% một năm; và
- e) 2.172.656 triệu VND là khoản gốc vay 1.985.233 triệu VND và khoản lãi phải thu 187.423 triệu VND, đáo hạn trong năm 2018 và chịu lãi suất 12% một năm.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Tập đoàn	
	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.784	378
Tăng dự phòng trong kỳ	479	1.493
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(104)	(57)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(70)	(30)
Số dư cuối kỳ	2.089	1.784

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

5. Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	15.285	49.521	-	-
Nguyên vật liệu	717.934	381.333	-	-
Công cụ và dụng cụ	411.963	326.413	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.821	90.522	-	-
Thành phẩm	581.820	223.444	-	-
Hàng hóa tồn kho	3.710	19.840	-	-
	1.789.533	1.091.073	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.079)	(20.739)	-	-
	1.779.454	1.070.334	-	-

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<u>Tập đoàn</u>	
	Từ	2013
	1/1/2014	2013
	đến	Triệu VND
	30/9/2014	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	20.739	11.991
Tăng dự phòng trong kỳ	34.516	38.187
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(41.686)	(24.495)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(3.490)	(4.944)
Số dư cuối kỳ	10.079	20.739

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn

	Nhà cửa và cầu trúc	Tài nguyên mỏ khoáng sản	Nâng cấp tài sản thuê	Thiết bị văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	627.019	-	94.220	71.834	1.605.642	58.899	2.457.614
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	48.149	-	-	1.677	307.884	712	358.422
Tăng trong kỳ	1.548	57.153	3.181	719	5.902	77	68.580
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.780.977	5.942.337	-	8.839	7.727.116	4.100	16.463.369
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	(480)	-	(480)
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	(1.560)	-	-	-	(3.018)	-	(4.578)
Thanh lý	(4.213)	-	(71.680)	(4.490)	(33.278)	(2.020)	(115.681)
Xóa sổ	(581)	-	-	(262)	(653)	-	(1.496)
Phân loại lại	571	-	-	538	(1.109)	-	-
Số dư cuối kỳ	3.451.910	5.999.490	25.721	78.855	9.608.006	61.768	19.225.750
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	85.945	-	29.111	32.687	553.032	25.410	726.185
Khấu hao trong kỳ	118.735	130.566	8.593	9.835	354.923	5.539	628.191
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	(100)	-	(100)
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	(1.717)	-	(1.717)
Thanh lý	(3.539)	-	(19.809)	(2.257)	(23.789)	(944)	(50.338)
Xóa sổ	(294)	-	-	(262)	(580)	-	(1.136)
Phân loại lại	496	-	-	641	(1.137)	-	-
Số dư cuối kỳ	201.343	130.566	17.895	40.644	880.632	30.005	1.301.085
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	541.074	-	65.109	39.147	1.052.610	33.489	1.731.429
Số dư cuối kỳ	3.250.567	5.868.924	7.826	38.211	8.727.374	31.763	17.924.665

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Công ty

	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	86.778	5.787	92.565
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.313	4.313
Thanh lý	(71.680)	(4.439)	(76.119)
Số dư cuối kỳ	15.098	5.661	20.759
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	21.979	2.550	24.529
Khấu hao trong kỳ	8.380	1.479	9.859
Thanh lý	(19.809)	(2.206)	(22.015)
Số dư cuối kỳ	10.550	1.823	12.373
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	64.799	3.237	68.036
Số dư cuối kỳ	4.548	3.838	8.386

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ/ cuối kỳ	67.300
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	8.973
Khấu hao trong kỳ	10.095
Số dư cuối kỳ	19.068
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	58.327
Số dư cuối kỳ	48.232

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

8. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Quyền khai thác khoáng sản	Nhãn hiệu	Quan hệ khách hàng	Tài nguyên nước khoáng	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	173.793	39.964	-	702.866	375.110	305.336	1.597.069
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	927	-	-	-	-	927
Tăng trong kỳ	-	903	415.181	-	-	-	416.084
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	252.415	-	-	-	-	252.415
Số dư cuối kỳ	173.793	294.209	415.181	702.866	375.110	305.336	2.266.495
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	20.194	17.363	-	125.665	142.788	2.387	308.397
Khấu hao trong kỳ	3.837	18.186	34.598	46.784	51.239	1.953	156.597
Số dư cuối kỳ	24.031	35.549	34.598	172.449	194.027	4.340	464.994
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	153.599	22.601	-	577.201	232.322	302.949	1.288.672
Số dư cuối kỳ	149.762	258.660	380.583	530.417	181.083	300.996	1.801.501

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Công ty

	Phần mềm vi tính Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	4.214
Tăng trong kỳ	294
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	4.508
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.149
Khấu hao trong kỳ	831
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.980
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.065
Số dư cuối kỳ	2.528
	<hr/> <hr/>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	2013 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	20.042.933	15.317.924	10.021	71.628
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	2.799	1.047	-	-
Tăng trong kỳ	1.520.107	5.094.361	1.093	16.009
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(16.463.369)	(340.323)	(4.313)	(74.844)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(269.693)	(15.097)	-	(2.161)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.358.244)	(5.779)	(63)	(570)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(5.304)	(9.200)	-	(41)
Thanh lý	(5.263)	-	(4.521)	-
Xóa sổ	(2.217)	-	(2.217)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	2.461.749	20.042.933	-	10.021
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

10. Các khoản đầu tư

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/9/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>30/9/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào các công ty con	-	-	5.454.410	7.422.796
Đầu tư vào một công ty liên kết, liên doanh (a)	11.087.925	10.757.867	8.932.424	8.932.424
Đầu tư dài hạn khác	147.650	3.600	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	11.235.575	10.761.467	14.386.834	16.355.220
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Đầu tư ngắn hạn (b)	2.762.876	3.287.000	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.762.876	3.287.000	-	-

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

	30/9/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San	-	3.591.682
Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings	516.600	516.600
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan)	818.000	441.200
Công ty Cổ Phần Tâm Nhìn Ma San	2.873.314	2.873.314
Công ty Cổ Phần Masan Agri	1.246.496	-
	<hr/>	<hr/>
	5.454.410	7.422.796

(a) Đầu tư các công ty liên kết, liên doanh

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn lần lượt là khoản đầu tư 30,36% (31/12/2013: 30,36%) và 20,4% (31/12/2013: 15,14%) lợi ích kinh tế trong Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) và Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản Xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”) tại ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh là khoản đầu tư 51% (31/12/2013: không) lợi ích kinh tế trong Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo – H.C.Starck tại ngày 30 tháng 9 năm 2014.

(b) Đầu tư ngắn hạn

Phần lớn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm từ 5,0% đến 5,7% trong kỳ (31/12/2013: 6% - 8%).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

11. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn

	Chi phí hoạt động trả trước	Chi phí đất trả trước	Trục in	Công cụ và dụng cụ	Chi phí vay	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	58.796	2.226	1.143	34.372	306.816	-	403.353
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	1.856	-	-	1.856
Tăng trong kỳ	-	-	2.469	61.832	170.211	43.190	277.702
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	5.854	-	-	5.854
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	309.419	2.043.600	-	5.225	-	-	2.358.244
Phân bổ trong kỳ	(68.715)	(59.645)	(2.529)	(21.569)	(109.411)	(5.101)	(266.970)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	-	2.861	-	-	2.861
Thanh lý	-	-	-	(202)	-	-	(202)
Số dư cuối kỳ	299.500	1.986.181	1.083	90.229	367.616	38.089	2.782.698

Công ty

	Chi phí vay	Chi phí công cụ dụng cụ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	52.812	499	53.311
Tăng trong kỳ	-	7.041	7.041
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	63	63
Phân bổ trong kỳ	(16.633)	(499)	(17.132)
Thanh lý	-	(74)	(74)
Số dư cuối kỳ	36.179	7.030	43.209

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

12. Lợi thế thương mại

	<u>Tập đoàn</u> Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	520.945
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	96.997
Tăng trong kỳ	352.874
Số dư cuối kỳ	<u>970.816</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	83.826
Khấu hao trong kỳ	44.204
Số dư cuối kỳ	<u>128.030</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	437.119
Số dư cuối kỳ	<u>842.786</u>

13. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND	30/9/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Vay ngắn hạn	2.979.588	4.245.567	-	2.123.200
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17)	363.213	2.390.343	188.100	188.100
	<u>3.342.801</u>	<u>6.635.910</u>	<u>188.100</u>	<u>2.311.300</u>

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền tệ	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		30/9/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND	30/9/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Vay ngân hàng:					
Tiền VND	VND	2.956.750	3.275.725	-	-
Tiền Đô la Mỹ	USD	22.838	968.762	-	-
Tiền EUR	EUR	-	1.080	-	-
		<u>2.979.588</u>	<u>4.245.567</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

14. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/9/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>30/9/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	223.424	334.003	-	-
Thuế giá trị gia tăng	42.119	91.603	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	7.979	3.332	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	28.054	27.112	-	-
Các loại thuế khác	64.570	27.371	7	386
	366.146	483.421	7	386

15. Chi phí phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/9/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>30/9/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Lãi vay phải trả	189.898	423.814	121.125	303.400
Phải trả cho xây dựng công trình	220.990	66.563	-	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	421.556	279.737	-	-
Phí tư vấn	28.907	104.365	21.833	32.476
Thưởng và lương tháng 13	70.876	198.675	-	-
Chiết khấu hàng bán	79.761	49.653	-	-
Chi phí vận chuyển	116.741	46.056	-	-
Thuế nhà thầu	1.649	33.729	695	5.251
Chi phí hàng tồn kho phải trả	97.905	16.252	-	-
Chi phí quyền khai thác khoáng sản	415.180	-	-	-
Các khoản khác	143.364	359.522	1.223	138.784
	1.786.827	1.578.366	144.876	479.911

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

16. Phải trả khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/9/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>30/9/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Phải trả ngắn hạn khác				
Bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội	6.353	155	-	155
Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng	-	1.509	-	-
Phải trả ngắn hạn khác cho một công ty con	-	-	-	883.284
Mua cổ phần công ty con	-	43.398	-	-
Phải trả khác	155.142	56.208	36.933	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	161.495	101.270	36.933	883.439
<hr/>				
Phải trả dài hạn khác				
Phải trả dài hạn khác cho một công ty con	-	-	-	1.725.360
Phải trả dài hạn	142.337	174.127	14.580	27.076
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	60.561	60.561	60.561	60.561
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	202.898	234.688	75.141	1.812.997
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

17. Vay và nợ dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vay dài hạn (a)	3.972.250	8.519.274	-	6.286.800
Trái phiếu và các khoản vay chuyên đổi	949.860	1.176.522	949.860	1.176.522
Trái phiếu có đảm bảo	11.500.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000
Nợ thuê tài chính	53.656	61.643	-	-
	16.475.766	14.457.439	5.649.860	12.163.322
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 13)	(363.213)	(2.390.343)	(188.100)	(188.100)
Hoàn trả sau 12 tháng	16.112.553	12.067.096	5.461.760	11.975.222

a. Vay dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vay ngân hàng:				
Tiền VND	245.625	2.674.117	-	-
Tiền Đô la Mỹ	3.726.625	5.845.157	-	-
Khoản vay từ công ty con	-	-	-	6.286.800
	3.972.250	8.519.274	-	6.286.800

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

18. Biến động của vốn chủ sở hữu

Tập đoàn

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông thiểu số Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	6.872.801	7.999.167	1.721.824	(16.128)	(8.619.479)	5.925.652	13.883.837	5.820.548	19.704.385
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	178.608	-	-	-	-	-	178.608	-	178.608
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ việc phát hành vốn cổ phần từ các công ty con	-	-	-	-	1.155.043	-	1.155.043	1.841.721	2.996.764
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ việc thanh lý một phần khoản đầu tư của công ty con	-	-	-	-	44.664	-	44.664	1.017.197	1.061.861
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ việc mua cổ phần của công ty con	-	-	-	-	-	-	-	116.139	116.139
Giảm lợi ích cổ đông thiểu số từ việc mua cổ phần của công ty con	-	-	-	-	(159.430)	-	(159.430)	(48.033)	(207.463)
Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	(1.624.121)	-	(1.056.440)	-	(2.680.561)	-	(2.680.561)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công ty con	-	-	-	(26.581)	-	-	(26.581)	(12.663)	(39.244)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	251.125	251.125	359.022	610.147
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(14.926)	(14.926)
Phân bổ vào các quỹ khác	-	-	-	-	-	(15.944)	(15.944)	(16.566)	(32.510)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	7.051.409	7.999.167	97.703	(42.709)	(8.635.642)	6.160.833	12.630.761	9.062.439	21.693.200

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông thiếu số Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.349.113	9.601.627	97.703	(43.098)	(8.929.770)	6.357.394	14.432.969	8.828.528	23.261.497
Phát hành cổ phiếu mới do chuyển đổi các công cụ nợ	8.968	29.537	-	-	-	-	38.505	-	38.505
Giao dịch với cổ đông thiếu số trong công ty con	-	-	-	-	360.317	-	360.317	(575.426)	(215.109)
Tăng lợi ích cổ đông thiếu số từ việc mua cổ phần của công ty con	-	-	-	-	(192.474)	-	(192.474)	210.676	18.202
Giảm lợi ích cổ đông thiếu số từ phát hành cổ phiếu mới của công ty con	-	-	-	-	(33.351)	-	(33.351)	74.372	41.021
Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công ty con	-	-	-	43.098	-	-	43.098	16.909	60.007
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(305.306)	(305.306)	493.996	188.690
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.304.830)	(1.304.830)
Phân bổ vào các quỹ khác	-	-	-	-	-	(12.588)	(12.588)	(15.470)	(28.058)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2014	7.358.081	9.631.164	97.703	-	(8.795.278)	6.039.500	14.331.170	7.728.755	22.059.925

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Công ty

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	6.872.801	7.999.167	1.721.824	(530.235)	(242.703)	15.820.854
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	178.608	-	-	-	-	178.608
Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	(1.624.121)	(1.056.440)	-	(2.680.561)
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	(403.316)	(403.316)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	7.051.409	7.999.167	97.703	(1.586.675)	(646.019)	12.915.585
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.349.113	9.601.627	97.703	(1.586.675)	(1.206.546)	14.255.222
Phát hành cổ phiếu mới bằng cách chuyển đổi công cụ nợ	8.968	29.537	-	-	-	38.505
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.978.202	2.978.202
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2014	7.358.081	9.631.164	97.703	(1.586.675)	1.771.656	17.271.929

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

19. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	735.808.140	7.358.081	734.911.338	7.349.113
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	735.808.140	7.358.081	734.911.338	7.349.113
Thặng dư vốn cổ phần	-	9.631.164	-	9.601.627

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014		2013	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	734.911.338	7.349.113	687.280.123	6.872.801
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	-	-	17.860.750	178.608
Phát hành cổ phiếu mới bằng cách chuyển đổi công cụ nợ của công ty con	896.802	8.968	29.770.465	297.704
Số dư cuối kỳ	735.808.140	7.358.081	734.911.338	7.349.113

20. Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị hợp lý của số cổ phiếu nhất định của Công ty sẽ được phát hành trong tương lai.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

21. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND
Tổng doanh thu				
▪ Thành phẩm	10.911.285	7.624.016	-	-
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	88.168	4.957	-	-
Các khoản giảm trừ				
▪ Chiết khấu hàng bán	(135.780)	(105.412)	-	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(30.799)	(18.468)	-	-
Doanh thu thuần	10.832.874	7.505.093	-	-

22. Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng				
▪ Thành phẩm đã bán	6.542.991	4.481.684	-	-
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	31.026	10.391	-	-
	6.574.017	4.492.075	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND
Lãi thu từ:				
• Tiền gửi	281.818	243.862	22.841	27.524
• Cho vay	32.233	14.697	-	-
• Cho công ty con vay	-	-	442.019	72.382
Thu nhập hạn mức vay từ các công ty con	-	-	176.691	792.743
Thu nhập từ cổ tức	-	-	3.169.052	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.854	60.239	683	7.980
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.886	668	-	-
	352.791	319.466	3.811.286	900.629

24. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND
Chi phí lãi vay từ:				
• Ngân hàng	364.613	110.171	-	-
• Các trái chủ	722.247	106.957	523.916	358.211
• Công ty con	-	-	220.087	591.486
Chi phí hạn mức vay trả cho công ty con	-	-	2.893	240.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	62.084	33.109	14	77
Chi phí tài chính khác	137.501	28.611	3.487	17.298
	1.286.445	278.848	750.397	1.207.691

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

25. Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	61.645	1.557	59.486	-
Thu từ bán phế liệu	23.723	49.684	-	-
Thu nhập khác	43.843	95.905	8.421	73.312
	129.211	147.146	67.907	73.312

26. Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và tài sản dài hạn đã thanh lý	71.425	8.944	60.919	-
Chi phí bán phế liệu	17.977	46.503	-	-
Chi phí khác	29.926	3.726	-	-
	119.328	59.173	60.919	-

27. Lợi nhuận/(lỗ) từ các công ty liên kết, liên doanh

	<u>Tập đoàn</u>	
	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND
Lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh	490.732	367.167
Điều chỉnh phát sinh từ việc phân bổ giá mua và phân bổ lợi thế thương mại	(497.790)	(502.217)
	(7.058)	(135.050)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

28. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 được dựa trên lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là (305.306) triệu VND (kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013: 251.125 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 746.565.360 cổ phiếu (kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013: 710.801.203 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) **Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông**

	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(305.306)	251.125

(ii) **Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành**

	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	734.911.338	687.280.123
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền	-	12.070.727
Ảnh hưởng của cổ phiếu do chuyển chuyển đổi các công cụ nợ	203.669	
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành riêng lẻ sau một thời gian	11.450.353	11.450.353
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối năm	746.565.360	710.801.203

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Tập đoàn

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND
Các bên liên quan khác			
Công ty Cổ phần Việt – Pháp sản xuất thức ăn gia súc	Thu nhập từ cổ tức	80.000	-
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho ban quản lý chủ chốt (*)	27.499	35.944

() Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 và 2013.*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Công ty:

Công ty liên quan	Bản chất giao dịch	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013 Triệu VND
Công ty con			
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San	Khoản vay nhận từ công ty con	735.000	4.410.000
	Khoản vay trả cho công ty con bằng việc chuyển nhượng khoản nợ cho công ty con	7.709.298	-
	Chi phí lãi vay trả cho công ty con bằng việc chuyển nhượng khoản nợ cho công ty con	2.831.626	-
	Giá mua công ty con	1.246.496	-
	Thu nhập cổ tức	1.240.800	-
	Chi phí lãi vay từ khoản vay dài hạn	220.087	591.486
	Phí duy trì hạn mức vay	2.893	240.619
Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San	Khoản vay cấp cho công ty con	932.463	-
	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	346.594	-
Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	49.969	57.686
	Thu nhập từ phí duy trì hạn mức vay	72.995	302.631
	Khoản vay cấp cho công ty con	-	930.000
	Thu hồi khoản vay từ công ty con	-	930.000
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biền Khoáng Sản Núi Pháo	Thu nhập từ phí duy trì hạn mức vay	103.696	490.112
	Khoản vay cấp cho công ty con	210.000	-
	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	13.430	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên tư vấn Hoa Phong Lan)	Khoản vay cấp cho công ty con	475.657	387.068
	Thu hồi khoản vay từ công ty con	452.577	-
	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	30.302	-
	Thu hồi khoản vay từ công ty con do cần trừ với phần vốn góp	368.300	14.696
Công ty TNHH MTV Masanconsumerholdings	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	1.724	-
	Thu nhập cổ tức	1.928.252	-
	Thu nhập từ bán cổ phần cho công ty con	3.591.682	-
	Khoản vay cấp cho công ty con	160.865	-
	Thu hồi khoản vay từ công ty con	154.200	-
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho ban quản lý chủ chốt (*)	3.188	5.986

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho kỳ báo cáo chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 và 2013.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

30. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2014 của Tập đoàn là 233 tỷ VND (sau phân bổ lợi thế thương mại) so với lợi nhuận thuần sau thuế của cùng kỳ năm trước là 309 tỷ VND. Các nguyên nhân chính dẫn đến biến động lợi nhuận thuần là do:

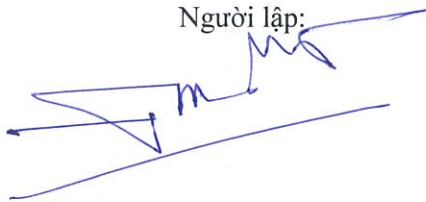
- Sự tăng trưởng cao của doanh thu và của EBITDA trong ngành hàng tài nguyên và tiếp tục đóng góp kết quả tốt của ngành hàng tiêu dùng;

Cản trừ với:

- Doanh thu tài chính giảm;
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng để đầu tư vào xây dựng thương hiệu và sản phẩm mới, đặc biệt đối với thực phẩm tiện lợi và đồ uống; và
- Chi phí lãi vay và chi phí khấu hao trong ngành hàng tài nguyên do mỏ Núi Pháo đã đi vào hoạt động.

Kết quả kinh doanh riêng lẻ quý 3 năm 2014 của Công ty lỗ 38 tỷ VND so với khoản lỗ 223 tỷ VND của cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giảm chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

eric

Ngày 14 tháng 11 năm 2014